

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 08 Không Từ Phường Bình Thọ Thủ Đức

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/02/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2010

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                               | Mã số | Thuyết minh | Quý này        |                | Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|--------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                        |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.25       | 71.964.113.835 | 47.029.834.176 | 199.737.466.045                    | 130.418.412.143 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | VI.26       | 52.436.305     | 9.270.503      | 88.758.453                         | 39.805.732      |
| + Giảm giá                                             | 04    |             | 25.711.619     |                | 47.413.274                         | 188.571         |
| + Hàng bán bị trả lại                                  | 06    |             | 26.724.686     | 9.270.503      | 41.345.179                         | 39.617.161      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    | VI.27       | 71.911.677.530 | 47.020.563.673 | 199.648.707.592                    | 130.378.606.411 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.28       | 52.183.866.893 | 30.058.622.032 | 140.456.821.461                    | 84.013.121.639  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=  | 20    |             | 19.727.810.637 | 16.961.941.641 | 59.191.886.131                     | 46.365.484.772  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.29       | 1.211.829.068  | 376.106.792    | 2.260.057.321                      | 1.289.438.615   |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.30       | 869.385.257    | 782.025.858    | 2.612.664.245                      | 1.822.877.146   |
| - Trong đó: chi phí lãi vay                            | 23    |             | 869.385.257    | 782.025.858    | 2.612.664.245                      | 1.822.877.146   |
| 8. Chi phí bán hàng                                    | 24    |             | 15.238.364.827 | 12.922.804.480 | 39.606.325.836                     | 32.868.346.857  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 25    |             | 3.944.313.489  | 2.229.350.545  | 10.590.672.907                     | 6.690.319.304   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=3-8-9) | 30    |             | 887.576.132    | 1.403.867.550  | 8.642.280.464                      | 6.273.380.080   |
| 11. Thu nhập khác                                      | 31    |             | 334.416.147    | 262.453.380    | 794.518.825                        | 953.936.076     |
| 12. Chi phí khác                                       | 32    |             | 111.429        | 1.910.925      | 3.891.429                          | 14.046.145      |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                          | 40    |             | 334.304.718    | 260.542.455    | 790.627.396                        | 939.889.931     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)       | 50    |             | 1.221.880.850  | 1.664.410.005  | 9.432.907.860                      | 7.213.270.011   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 51    |             | 278.213.596    | 350.059.209    | 1.995.646.545                      | 1.352.482.145   |
| Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi                        |       |             | 54.513.232     | 205.917.182    | 725.160.840                        | 752.896.191     |
| Thuế TNDN phải nộp NSNN                                |       |             | 223.700.364    | 144.142.027    | 1.270.485.705                      | 599.585.954     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         | 52    |             |                |                |                                    |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)              | 60    |             | 998.160.406    | 1.320.367.978  | 8.162.422.155                      | 6.013.084.057   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    |             |                |                |                                    |                 |

Ghi chú:

Số thuế được miễn giảm ưu đãi

54.513.232

Số thuế phải nộp NSNN

223.700.364

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hằng

Lần ngày 30 tháng 09 năm 2010

Giám đốc



Nguyễn Xuân Cầu